

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính năm 2017 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:

STT	Chi tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	118.227.958.672	112.543.212.073	(+)5.684.746.599	(+)5,05%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(844.033.739)	6.041.302.879	(-)6.885.336.618	(-)113,97%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chi tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	121.249.935.593	116.775.748.200	4.474.187.393	(+)3,83%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.380.803.098	3.828.547.773	(-)1.447.744.675	(-)37,81%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chi tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch tăng/giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	125.074.758.417	122.083.796.688	(+)2.990.961.729	(+)2,45%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.197.705.141	3.228.127.325	(-)1.030.422.185	(-)31,92%

So với quý 1 năm 2017, quý 1 năm 2018 doanh thu thuần của công ty tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do công ty đầu tư vào ngành nghề gia dụng, đẩy mạnh công tác marketing cho kế hoạch bán hàng năm 2018, dẫn đến doanh thu thuần tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu tăng 5,05%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 113,97%

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu tăng 3,83%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 37,81%

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu tăng 2,45%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 31,92%,

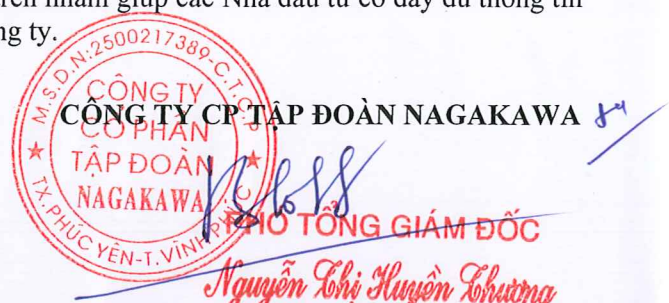
Vậy Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

-Như trên

- Lưu KT, VT



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 21./CBTT-NAG-2018
V/v: BCTC Đơn vị cấp trên Quý
I/2018

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 04 năm 2018.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý I năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 19 tháng 04 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý I năm 2018.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2018 theo Công văn số 19./CV-NAG-2018

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCE

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN QUÝ I NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	378,406,523,377	285,346,634,590
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	7,062,664,488	8,522,874,196
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,000,000,000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	235,017,304,823	166,538,726,903
IV	Hàng tồn kho	126,213,729,351	110,074,878,138
V	Tài sản ngắn hạn khác	2,112,824,715	210,155,353
B	Tài sản dài hạn	60,249,633,804	60,877,340,610
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	15,985,100,698	16,396,827,019
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>15,494,121,666</i>	<i>16,396,827,019</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>490,979,032</i>	
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	43,495,336,292	43,495,336,292
VI	Tài sản dài hạn khác	769,196,814	985,177,299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		438,656,157,181	346,223,975,200

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	261,107,952,467	167,827,857,947
I	Nợ ngắn hạn	261,107,952,467	167,827,857,947
II	Nợ dài hạn		
D	Vốn chủ sở hữu	177,548,204,714	178,396,117,253
I	Vốn chủ sở hữu	177,548,204,714	178,396,117,253
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148 495 780 000</i>	<i>148 495 780 000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5 672 110 000</i>	<i>5 672 110 000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>(20.000)</i>	<i>(20.000)</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>4,552,406,231</i>	<i>4,552,406,231</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>18,827,928,483</i>	<i>19,675,841,022</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		438,656,157,181	346,223,975,200



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,015,761,872	119,015,761,872
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	787,803,200	787,803,200
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118,227,958,672	118,227,958,672
4	Giá vốn hàng bán	113,066,153,317	113,066,153,317
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,161,805,355	5,161,805,355
6	Doanh thu hoạt động tài chính	369,825,083	369,825,083
7	Chi phí tài chính	2,877,350,141	2,877,350,141
	<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	2,877,350,141	2,877,350,141
8	Chi phí bán hàng	2,271,015,206	2,271,015,206
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,455,206,609	2,455,206,609
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,071,941,518)	(2,071,941,518)
11	Thu nhập khác	1,824,078,346	1,824,078,346
12	Chi phí khác	92	92
13	Lợi nhuận khác	1,824,078,254	1,824,078,254
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(247,863,264)	(247,863,264)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	596,170,475	596,170,475
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(844,033,739)	(844,033,739)



Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huỳnh Thị Dung

Tổng giám đốc



[Signature]
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018**

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2018

MỤC LỤC

- 1. Mục lục**
- 2. Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp trên tại ngày 31 tháng 03 năm 2018**
- 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2018**
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2018**
- 6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 1 năm 2018**

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		378,406,523,377	285,346,634,590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,062,664,488	8,522,874,196
1. Tiền	111		7,062,664,488	5,522,874,196
2. Các khoản tương đương tiền	112			3,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235,017,304,823	166,538,726,903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81,046,684,944	56,025,211,754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,525,475,377	33,673,662,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		88,889,032,028	79,207,419,525
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	18,600,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1,048,020,841	724,341,605
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,091,908,367)	(3,091,908,367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	126,213,729,351	110,074,878,138
1. Hàng tồn kho	141		126,699,354,689	110,595,821,854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(485,625,338)	(520,943,716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,112,824,715	210,155,353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	687,041,712	111,556,072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,325,340,196	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	100,442,807	98,599,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		60,249,633,804	60,877,340,610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15,985,100,698	16,396,827,019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15,494,121,666	16,396,827,019
- Nguyên giá	222		89,313,167,360	89,313,167,360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,819,045,694)	(72,916,340,341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	490,979,032	
- Nguyên giá	228		644,712,600	133,962,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(153,733,568)	(133,962,600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		43,495,336,292	43,495,336,292
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,347,000,000	27,347,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,040,000,000	17,040,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(891,663,708)	(891,663,708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		769,196,814	985,177,299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	769,196,814	985,177,299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		438,656,157,181	346,223,975,200

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C. Nợ Phải trả	300		261,107,952,467	167,827,857,947
I. Nợ ngắn hạn	310		261,107,952,467	167,827,857,947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		60,117,682,360	16,520,417,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,111,272,871	4,956,263,191
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	5,869,554,073	4,642,056,218
4. Phải trả người lao động	314		429,133,609	988,849,785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		238,174,847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	246,779,020	164,266,968
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	190,193,146,131	138,263,662,711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,082,861,370	1,996,643,478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57,523,033	57,523,033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		177,548,204,714	178,396,117,253
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	177,548,204,714	178,396,117,253
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148,495,780,000	148,495,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148,495,780,000	148,495,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,672,110,000	5,672,110,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,552,406,231	4,552,406,231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,827,928,483	19,675,841,022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,671,962,222	22,465,360,404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(844,033,739)	(2,789,519,382)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		438,656,157,181	346,223,975,200

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Lương

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119,015,761,872	113,000,663,945	119,015,761,872	113,000,663,945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	787,803,200	457,451,872	787,803,200	457,451,872
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	118,227,958,672	112,543,212,073	118,227,958,672	112,543,212,073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113,066,153,317	98,998,579,084	113,066,153,317	98,998,579,084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,161,805,355	13,544,632,989	5,161,805,355	13,544,632,989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	369,825,083	58,663,097	369,825,083	58,663,097
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,877,350,141	2,148,306,045	2,877,350,141	2,148,306,045
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2,877,350,141	2,148,306,045	2,877,350,141	2,148,306,045
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,271,015,206	3,203,935,461	2,271,015,206	3,203,935,461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,455,206,609	2,593,902,798	2,455,206,609	2,593,902,798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,071,941,518)	5,657,151,782	(2,071,941,518)	5,657,151,782
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,824,078,346	1,569,704,481	1,824,078,346	1,569,704,481
12. Chi phí khác	32	VI.8	92	182,553,153	92	182,553,153
13. Lợi nhuận khác	40		1,824,078,254	1,387,151,328	1,824,078,254	1,387,151,328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(247,863,264)	7,044,303,110	(247,863,264)	7,044,303,110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		596,170,475	1,003,000,231	596,170,475	1,003,000,231
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(844,033,739)	6,041,302,879	(844,033,739)	6,041,302,879

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ I NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,046,712,600	70 894 755 168	64,046,712,600	70,894,755,168
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105,469,580,541)	(111,535,705,582)	(105,469,580,541)	(111,535,705,582)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,807,523,230)	(1,093,572,034)	(1,807,523,230)	(1,093,572,034)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,877,350,141)	(2,148,306,045)	(2,877,350,141)	(2,148,306,045)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(2,059,139,369)		(2,059,139,369)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57,174,510,088	47,071,367,480	57,174,510,088	47,071,367,480
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67,826,286,987)	1,244,227,782	(67,826,286,987)	1,244,227,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56,759,518,211)	2 373 627 400	(56,759,518,211)	2,373,627,400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8,600,000,000)		(8,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000	7,273,000,000	3,000,000,000	7,273,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		369,825,083	33,410,971	369,825,083	33,410,971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,369,825,083	(1,293,589,029)	3,369,825,083	(1,293,589,029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		104,101,646,157	87,097,686,137	104,101,646,157	87,097,686,137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(52,172,162,737)	(91,510,831,956)	(52,172,162,737)	(91,510,831,956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51,929,483,420	(4,413,145,819)	51,929,483,420	(4,413,145,819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,460,209,708)	(3,333,107,448)	(1,460,209,708)	(3,333,107,448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 522 874 196	5,619,238,649	8 522 874 196	5 619 238 649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7 062 664 488	2 286 131 201	7 062 664 488	2 286 131 201

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Lập ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3,727,713,816	379,797,188
Tiền gửi ngân hàng	3,334,950,672	5,143,077,008
Các khoản tương đương tiền	0	3,000,000,000
Cộng	<u>7,062,664,488</u>	<u>8,522,874,196</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8,000,000,000	0
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>0</i>
Cộng	<u>8,000,000,000</u>	<u>0</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	561,128,984	555,286,944
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	486,891,857	169,054,661
Phải thu khác	0	0
Cộng	<u>1,048,020,841</u>	<u>724,341,605</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	32,432,522,529	40,644,951,364
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,799,184,788	1,799,184,788
Thành phẩm	20,814,776,735	18,888,454,842
Hàng hóa	71,652,870,637	49,263,230,860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(485,625,338)	(520,943,716)
Cộng	<u>126,213,729,351</u>	<u>110,074,878,138</u>

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	18,600,000,000	0
Cộng	<u>18,600,000,000</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	99,564,158	89,746,468
Thuế GTGT hàng nội địa	593,820	0
Thuế TNCN	284,829	0
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	<u>0</u>	<u>8,852,813</u>
Cộng	<u>100,442,807</u>	<u>98,599,281</u>

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	32,996,197	34,211,463
Tiền thuê đất, thuê đất phi NN	379,092,715	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	11,363,633	22,727,271
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	1,622,500	6,490,000
Chứng nhận sản phẩm hợp qui	32,000,001	48,000,001
Chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng ĐHKK	201,666,667	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>28,299,999</u>	<u>127,337</u>
Cộng	<u>687,041,712</u>	<u>111,556,072</u>

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện ,VT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	27,370,479,602	59,967,793,068	1,191,973,334	356,168,280	426,753,076	89,313,167,360
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	0					0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>27,370,479,602</u>	<u>59,967,793,068</u>	<u>1,191,973,334</u>	<u>356,168,280</u>	<u>426,753,076</u>	<u>89,313,167,360</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15,204,543,693	56,236,904,812	1,191,973,334	162,704,977	120,213,525	72,916,340,341
Tăng do trích khấu hao	337,571,729	535,996,850		9,978,051	19,158,723	902,705,353
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	<u>15,542,115,422</u>	<u>56,772,901,662</u>	<u>1,191,973,334</u>	<u>172,683,028</u>	<u>139,372,248</u>	<u>73,819,045,694</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12,165,935,909	3,730,888,256	0	193,463,303	306,539,551	16,396,827,019
Số cuối kỳ	<u>11,828,364,180</u>	<u>3,194,891,406</u>	<u>0</u>	<u>183,485,252</u>	<u>287,380,828</u>	<u>15,494,121,666</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		133,962,600	133,962,600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ		510,750,000	510,750,000
Số cuối kỳ	0	644,712,600	644,712,600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133,962,600	133,962,600
Tăng do trích khấu hao		19,770,968	19,770,968
Số cuối kỳ	0	153,733,568	153,733,568
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	0	0
Số cuối kỳ	0	490,979,032	490,979,032

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	255,987,236	318,451,575
Chi phí sửa chữa xe ô tô	11,155,202	17,848,328
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	97,405,909	111,272,866
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	86,837,659	104,248,990
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	115,008,339	226,104,158
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	112,944,452	130,777,784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	57,437,808	70,385,724
Chi phí trả trước dài hạn khác	32,420,209	6,087,874
Cộng	769,196,814	985,177,299

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	190,193,146,131	138,263,662,711
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)	93,118,575,801	92,493,130,797
NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)	30,910,983,363	30,783,339,613
NH Tiên phong bank -CN Ba Đình (c)	14,987,192,301	14,987,192,301
NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (d)	41,348,828,106	
TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (e)	9,827,566,560	
Vay dài hạn đến hạn trả	0	0
Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long	190,193,146,131	138,263,662,711
Cộng	190,193,146,131	138,263,662,711

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 06/6/2016. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/06/2017, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 27/2017/HĐTD/BDI/01 ngày 23 tháng 3 năm 2017 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 30 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, được xác định điều chỉnh một tháng một lần.

(e) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐTD/HMM/VCB.HGM-NAG ngày 06/03/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn.

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	71,800,110
Thuế tiêu thụ đặc biệt	197,670,569	0
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,375,833,302	779,662,827
Thuế thu nhập cá nhân	0	33
Tiền thuê đất, thuế đất	471,175,774	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	34,281,180	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,790,593,248	3,790,593,248
Cộng	<u>5,869,554,073</u>	<u>4,642,056,218</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	0	238,174,847
Cộng	0	238,174,847

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	17,417,030	0
Bảo hiểm xã hội	56,616,550	5,576,724
Bảo hiểm y tế	9,998,550	159,858
Bảo hiểm thất nghiệp	4,358,600	142,096
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158,388,290	158,388,290
Cộng	246,779,020	164,266,968

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,082,861,370	1,996,643,478
Cộng	2,082,861,370	1,996,643,478

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank -</i> <i>CN Bắc Thăng Long (*)</i>	0	0
Cộng	0	0

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	3,500,593,946	17,420,467,786	175,088,931,732
Lợi nhuận trong năm trước					11,920,694,450	11,920,694,450
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					62,308,519	62,308,519
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước				1,051,812,285	(1,051,812,285)	
Phân phối lợi nhuận trong năm trước					(8,675,817,448)	(8,675,817,448)
Số dư cuối năm trước	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	4,552,406,231	19,675,841,022	178,396,117,253
Số dư đầu năm nay	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	4,552,406,231	19,675,841,022	178,396,117,253
Lợi nhuận trong kỳ					(844,033,739)	(844,033,739)
Lợi nhuận các Chi nhánh					(3,878,800)	(3,878,800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Cổ tức phải trả						
Số dư cuối kỳ	148,495,780,000	5,672,110,000	(20,000)	4,552,406,231	18,827,928,483	177,548,204,714

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>154.167.870.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	119,015,761,872	113,000,663,945
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	118,718,924,323	113,416,027,057
Thuế tiêu thụ đặc biệt	296,837,549	(415,363,112)
Các khoản giảm trừ doanh thu	787,803,200	457,451,872
Chiết khấu thương mại		303,527,272
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	787,803,200	153,924,600
Doanh thu thuần	<u>118,227,958,672</u>	<u>112,543,212,073</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	113,066,153,317	98,998,579,084
Cộng	<u>113,066,153,317</u>	<u>98,998,579,084</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	369,825,083	58,663,097
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	<u>369,825,083</u>	<u>58,663,097</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	2,877,350,141	2,148,306,045
Cộng	<u>2,877,350,141</u>	<u>2,148,306,045</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	393,735,638	490,425,627
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	509,091	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	750,000	35,573,669
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	6,822,114	18,389,703
Chi phí bảo hành	547,051,700	864,466,792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,171,988,279	1,595,225,480
Chi phí bằng tiền khác	150,158,384	199,854,190
Cộng	<u>2,271,015,206</u>	<u>3,203,935,461</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	949,391,355	655,889,090
Chi phí vật liệu quản lý	23,635,136	34,327,491
Chi phí đồ dùng văn phòng	98,801,481	92,212,381
Chi phí khấu hao TSCĐ	385,649,107	370,318,053
Thuế, phí và lệ phí	129,364,239	128,500,239
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330,613,925	986,777,058
Chi phí bằng tiền khác	537,751,366	325,878,486
Cộng	<u>2,455,206,609</u>	<u>2,593,902,798</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1,821,272,726	1,567,636,360
Linh kiện bảo hành miễn phí	2,805,620	
Thu nhập khác		2,068,121
Cộng	<u>1,824,078,346</u>	<u>1,569,704,481</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt		182,553,153
Chi phí khác	92	
Cộng	<u>92</u>	<u>182,553,153</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,062,664,488	8,522,874,196	7,062,664,488	8,522,874,196
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8,000,000,000	0	8,000,000,000	0
Phải thu khách hàng	80,604,084,002	55,582,610,812	80,604,084,002	55,582,610,812
Các khoản cho vay	18,600,000,000	0	18,600,000,000	0
Các khoản phải thu khác	1,048,020,841	724,341,605	1,048,020,841	724,341,605
Cộng	115,314,769,331	64,829,826,613	115,314,769,331	64,829,826,613
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	190,193,146,131	138,263,662,711	190,193,146,131	138,263,662,711
Phải trả người bán	60,117,682,360	16,520,417,716	60,117,682,360	16,520,417,716
Các khoản phải trả khác	2,758,773,999	3,387,935,078	2,758,773,999	3,387,935,078
Cộng	253,069,602,490	158,172,015,505	253,069,602,490	158,172,015,505

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	190,193,146,131	0		190,193,146,131
Phải trả người bán	60,117,682,360			60,117,682,360
Các khoản phải trả khác	2,758,773,999	0		2,758,773,999
Cộng	253,069,602,490	0		253,069,602,490
Số đầu năm				
Vay và nợ	137,949,392,711	314,270,000		138,263,662,711
Phải trả người bán	16,520,417,716			16,520,417,716
Các khoản phải trả khác	3,387,935,078			3,387,935,078
Cộng	157,857,745,505	314,270,000		158,172,015,505

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương